

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Siêu Thanh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 28

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siêu Thanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0302563707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 169/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 10 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, thiết bị máy công nghiệp khai khoáng - lâm nghiệp - xây dựng và linh kiện phụ tùng; thiết bị điện, vật liệu điện và thiết bị chữa cháy.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số A20 Tân Phong, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Yung Cam Meng	Chủ tịch
Ông David Cam Hao Ong	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Nhu	Thành viên
Bà Đinh Thị Hồng Vân	Thành viên
Ông Lê Văn Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Nam	Thành viên
Ông Võ Văn Chính	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Trưởng ban
Bà Cái Kim Thoa	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Cúc Phương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Yung Cam Meng	Tổng Giám đốc
Ông David Cam Hao Ong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Nhu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Yung Cam Meng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Siêu Thanh ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Yung Cam Meng
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61194318/18714858-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Siêu Thanh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Siêu Thanh (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		283.183.681.470	321.090.864.276
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	98.262.945.780	149.570.935.346
111	1. Tiền		24.057.508.785	38.607.018.679
112	2. Các khoản tương đương tiền		74.205.436.995	110.963.916.667
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		74.878.357.939	56.609.662.845
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	66.510.953.433	46.032.696.799
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.773.295.494	1.524.401.356
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	425.508.004	2.763.030.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.168.601.008	6.318.651.850
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	-	(29.117.160)
140	IV. Hàng tồn kho	8	106.371.027.437	111.533.906.391
141	1. Hàng tồn kho		107.117.883.450	112.132.018.104
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(746.856.013)	(598.111.713)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.671.350.314	3.076.359.694
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.106.091.213	1.061.095.860
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.458.786.850	1.629.231.163
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	106.472.251	386.032.671
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		125.879.498.707	119.797.197.008
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.280.171.016	2.308.216.016
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	28.000.000	1.093.021.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	1.252.171.016	1.215.195.016
220	II. Tài sản cố định		41.294.403.598	32.257.200.063
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	29.294.063.598	20.251.637.571
222	Nguyên giá		61.605.064.922	47.014.230.465
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.311.001.324)	(26.762.592.894)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	12.000.340.000	12.005.562.492
228	Nguyên giá		12.392.472.487	12.392.472.487
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(392.132.487)	(386.909.995)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	67.156.711.758	69.444.759.762
231	1. Nguyên giá		82.532.849.111	82.532.849.111
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(15.376.137.353)	(13.088.089.349)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		8.080.800.000	8.080.800.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	8.080.800.000	8.080.800.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.067.412.335	7.706.221.167
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	8.067.412.335	7.706.221.167
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		409.063.180.177	440.888.061.284

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		71.752.297.677	67.888.632.725
310	I. Nợ ngắn hạn		70.350.006.721	66.553.315.288
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	28.224.568.385	35.276.431.051
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.449.109.031	3.977.126.582
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.081.006.443	7.145.042.497
314	4. Phải trả người lao động		15.842.063.883	10.967.188.943
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		541.879.585	804.353.204
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.546.986.671	4.718.780.288
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.664.392.723	3.664.392.723
330	II. Nợ dài hạn		1.402.290.956	1.335.317.437
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		18.343.302	76.708.679
337	2. Phải trả dài hạn khác		1.083.771.000	1.083.771.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.3	300.176.654	174.837.758
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		337.310.882.500	372.999.428.559
410	I. Vốn chủ sở hữu		337.310.882.500	372.999.428.559
411	1. Vốn cổ phần	18.1	197.855.490.000	165.492.090.000
	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		197.855.490.000	165.492.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	18.1	-	2.572.620.000
415	3. Cổ phiếu quỹ	18.1	-	(2.206.190.840)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	18.1	-	17.682.346.542
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.1	86.481.897.609	141.078.037.015
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		34.430.347.717	90.748.576.204
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		52.051.549.892	50.329.460.811
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18.5	52.973.494.891	48.380.525.842
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		409.063.180.177	440.888.061.284



Dương Thị Thanh Trúc
Người lập



Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng




Yung Cam Meng
Tổng Giám đốc


Ngày 22 tháng 3 năm 2017

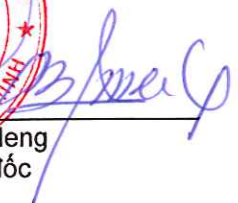
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	1.595.749.955.959	1.331.109.296.590
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	7.305.526.005	3.359.849.618
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	1.588.444.429.954	1.327.749.446.972
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	1.358.337.027.493	1.125.141.653.829
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		230.107.402.461	202.607.793.143
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	5.695.707.365	7.075.270.582
22	7. Chi phí tài chính		-	39.323
25	8. Chi phí bán hàng	21	101.750.154.959	77.817.249.308
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	59.755.017.505	60.103.465.803
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.297.937.362	71.762.309.291
31	11. Thu nhập khác	23	7.202.419.611	7.529.342.834
32	12. Chi phí khác	23	332.500.607	750.903.394
40	13. Lợi nhuận khác	23	6.869.919.004	6.778.439.440
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		81.167.856.366	78.540.748.731
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	16.321.358.529	16.460.226.904
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.1	125.338.896	174.837.758
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		64.721.158.941	61.905.684.069
61	18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		52.051.549.892	50.329.460.811
62	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		12.669.609.049	11.576.223.258
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	2.638	2.552
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	2.638	2.552


Dương Thị Thanh Trúc
Người lập


Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng


Trịnh Cẩm Meng
Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		81.167.856.366	78.540.748.731
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 13	10.512.459.231	8.368.787.674
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		119.627.140	132.089.658
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.599.029.895)	(7.410.284.453)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		86.200.912.842	79.631.341.610
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(17.795.002.429)	10.239.919.213
10	Tăng hàng tồn kho		(5.356.511.548)	(17.877.565.995)
11	Tăng các khoản phải trả		4.025.196.923	16.051.830.824
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(406.186.521)	17.846.290
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(17.681.938.646)	(18.000.068.791)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.986.470.621	70.063.303.151
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(9.439.682.328)	(6.707.093.216)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.768.400.910	2.652.481.818
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	(10.387.000.000)
24	Tiền hồi khoản gửi ngân hàng có kỳ hạn		300.000.000	17.332.000.000
27	Cổ tức và lãi tiền gửi được nhận		5.431.373.981	6.735.265.298
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		(939.907.437)	9.625.653.900
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	18.5	3.000.000.000	-
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	18.2	(91.337.655.900)	(13.750.106.250)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	18.2	(11.016.896.850)	(10.619.587.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(99.354.552.750)	(24.369.693.950)
50	(Giảm) tăng thuần tiền và tương đương tiền trong năm		(51.307.989.566)	55.319.263.101
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		149.570.935.346	94.251.672.245
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	98.262.945.780	149.570.935.346


Dương Thị Thanh Trúc
Người lập


Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng


Yung Cam Meng
Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Siêu Thanh và các công ty con như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Siêu Thanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0302563707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 169/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 10 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy, vật tư và phụ tùng ngành in, máy fax, thiết bị máy công nghiệp khai khoáng - lâm nghiệp - xây dựng và linh kiện phụ tùng; thiết bị điện, vật liệu điện và thiết bị chữa cháy.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số A20 Tân Phong, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 771 (31 tháng 12 năm 2015: 725).

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thiết bị Văn phòng Siêu Thanh ("TBVP")

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm giữ 90,00% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thiết bị văn phòng Siêu Thanh ("TBVP Siêu Thanh"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312992783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của TBVP Siêu Thanh là mua bán thiết bị văn phòng, máy fax, máy photocopy, vật tư và phụ tùng ngành in.

Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh ("KT")

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm giữ 55,06% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh ("Ô tô Kim Thanh"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103010901 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Kim Thanh là đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng xe ô tô.

Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh ("CT")

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm giữ 58,23% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh ("Ô tô Cường Thanh"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0305273107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Cường Thanh là đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng xe ô tô.

Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn ("NT")

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm giữ 70,00% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn ("Nam Thanh Sài Gòn"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313525196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 11 năm 2015, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Nam Thanh Sài Gòn là kinh doanh và lắp đặt máy điều hòa không khí, các sản phẩm điện lạnh, thang máy và máy phát điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng hóa – Ô tô nguyên chiếc - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
Hàng hóa – Thiết bị văn phòng - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	4 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Các tài sản khác	3 - 6 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	46 năm
Nhà cửa	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ), được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	185.304.150	291.749.975
Tiền gửi ngân hàng	23.872.204.635	38.315.268.704
Các khoản tương đương tiền	<u>74.205.436.995</u>	<u>110.963.916.667</u>
TỔNG CỘNG	<u>98.262.945.780</u>	<u>149.570.935.346</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,7% đến 5,5% một năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên không phải bên liên quan	66.510.953.433	46.032.696.799
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>-</u>	<u>(29.117.160)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>66.510.953.433</u>	<u>46.003.579.639</u>

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Số dư thể hiện khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn không lãi suất đối với các nhân viên của Nhóm Công ty.

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.168.601.008	6.318.651.850
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.340.854.547	4.518.068.230
Tạm ứng cho nhân viên	931.429.730	1.019.866.346
Ký quỹ, ký cược	464.903.083	451.308.293
Khác	431.413.648	329.408.981
Dài hạn	1.252.171.016	1.215.195.016
Ký quỹ, ký cược	1.206.125.000	1.145.125.000
Khác	<u>46.046.016</u>	<u>70.070.016</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.420.772.024</u>	<u>7.533.846.866</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	107.025.320.580	112.050.722.364
Công cụ và dụng cụ	<u>92.562.870</u>	<u>81.295.740</u>
TỔNG CỘNG	107.117.883.450	112.132.018.104
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(746.856.013)</u>	<u>(598.111.713)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>106.371.027.437</u>	<u>111.533.906.391</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	598.111.713	243.269.969
Trích lập dự phòng trong năm	<u>148.744.300</u>	<u>354.841.744</u>
Số cuối năm	<u>746.856.013</u>	<u>598.111.713</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.106.091.213	1.061.095.860
Công cụ và dụng cụ	1.106.091.213	1.061.095.860
Dài hạn	8.067.412.335	7.706.221.167
Công cụ và dụng cụ	4.208.207.240	4.098.004.610
Tiền thuê đất	2.386.181.091	2.905.758.384
Khác	<u>1.473.024.004</u>	<u>702.458.173</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.173.503.548</u>	<u>8.767.317.027</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.472.251	99.329.167
Thuế thu nhập cá nhân	<u>-</u>	<u>286.703.504</u>
TỔNG CỘNG	<u>106.472.251</u>	<u>386.032.671</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà xưởng và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	3.899.969.220	22.252.256.847	12.977.614.966	3.853.600.927	4.030.788.505	47.014.230.465
Tăng trong năm	-	992.601.000	8.365.138.328	30.500.000	70.000.000	9.458.239.328
Chuyển từ hàng tồn kho	-	11.659.808.123	-	-	-	11.659.808.123
Thanh lý	-	(105.979.937)	(4.290.626.166)	-	-	(4.396.606.103)
Chuyển qua hàng tồn kho	-	(2.130.606.891)	-	-	-	(2.130.606.891)
Số cuối năm	<u>3.899.969.220</u>	<u>32.668.079.142</u>	<u>17.052.127.128</u>	<u>3.884.100.927</u>	<u>4.100.788.505</u>	<u>61.605.064.922</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	231.137.720	5.729.547.446	850.800.000	3.853.600.927	3.541.774.050	14.206.860.143
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	1.157.682.662	14.978.432.799	3.189.981.995	3.853.600.927	3.582.894.511	26.762.592.894
Khấu hao trong năm	165.531.234	4.861.894.068	3.057.895.455	5.083.336	128.784.642	8.219.188.735
Thanh lý	-	(105.979.937)	(1.723.355.398)	-	-	(1.829.335.335)
Chuyển qua hàng tồn kho	-	(841.444.970)	-	-	-	(841.444.970)
Số cuối năm	<u>1.323.213.896</u>	<u>18.892.901.960</u>	<u>4.524.522.052</u>	<u>3.858.684.263</u>	<u>3.711.679.153</u>	<u>32.311.001.324</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>2.742.286.558</u>	<u>7.273.824.048</u>	<u>9.787.632.971</u>	<u>-</u>	<u>447.893.994</u>	<u>20.251.637.571</u>
Số cuối năm	<u>2.576.755.324</u>	<u>13.775.177.182</u>	<u>12.527.605.076</u>	<u>25.416.664</u>	<u>389.109.352</u>	<u>29.294.063.598</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm và cuối năm	12.000.340.000	233.622.487	158.510.000	12.392.472.487
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	233.622.487	158.510.000	392.132.487
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	228.399.995	158.510.000	386.909.995
Hao mòn trong năm	-	5.222.492	-	5.222.492
Số cuối năm	-	233.622.487	158.510.000	392.132.487
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	12.000.340.000	5.222.492	-	12.005.562.492
Số cuối năm	12.000.340.000	-	-	12.000.340.000

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	31.781.848.251	50.751.000.860	82.532.849.111
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	1.461.421.000	-	1.461.421.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	8.787.145.349	4.300.944.000	13.088.089.349
Hao mòn trong năm	1.212.812.004	1.075.236.000	2.288.048.004
Số cuối năm	9.999.957.353	5.376.180.000	15.376.137.353
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	22.994.702.902	46.450.056.860	69.444.759.762
Số cuối năm	21.781.890.898	45.374.820.860	67.156.711.758

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong Thuyết minh số 19.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Điện Cơ	258.900	3.580.800.000	258.900	3.580.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	450.000	4.500.000.000	450.000	4.500.000.000
TỔNG CỘNG		8.080.800.000		8.080.800.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Ricoh Việt Nam	22.535.482.297	29.335.452.366
Khác	5.689.086.088	5.940.978.685
TỔNG CỘNG	28.224.568.385	35.276.431.051

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.1)	4.631.675.483	16.321.358.529	(17.681.938.646)	3.271.095.366
Thuế giá trị gia tăng	1.673.433.102	18.215.014.778	(16.793.858.795)	3.094.589.085
Thuế thu nhập cá nhân	453.901.241	10.123.381.217	(8.968.432.717)	1.608.849.741
TỔNG CỘNG	6.759.009.826	44.659.754.524	(43.444.230.158)	7.974.534.192
Trong đó:				
Thuế nộp thừa (Thuyết minh số 10)	(386.032.671)			(106.472.251)
Thuế phải nộp	7.145.042.497			8.081.006.443

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	2.790.426.677	2.566.183.665
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	98.709.443	133.868.105
Cổ tức phải trả	74.409.775	52.316.825
Phải trả khác	1.583.440.776	1.966.411.693
TỔNG CỘNG	4.546.986.671	4.718.780.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	138.013.850.000	2.572.620.000	(2.206.190.840)	17.682.346.542	131.967.201.204	288.029.826.906
Phát hành cổ phiếu thường để chi trả cổ tức	27.478.240.000	-	-	-	(27.478.240.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	50.329.460.811	50.329.460.811
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(13.740.385.000)	(13.740.385.000)
Số cuối năm	<u>165.492.090.000</u>	<u>2.572.620.000</u>	<u>(2.206.190.840)</u>	<u>17.682.346.542</u>	<u>141.078.037.015</u>	<u>324.618.902.717</u>
Năm nay						
Số đầu năm	165.492.090.000	2.572.620.000	(2.206.190.840)	17.682.346.542	141.078.037.015	324.618.902.717
Phát hành cổ phiếu thường để chi trả cổ tức (*)	32.363.400.000	(366.429.160)	-	(17.682.346.542)	(14.314.624.298)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(2.206.190.840)	2.206.190.840	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	52.051.549.892	52.051.549.892
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(92.333.065.000)	(92.333.065.000)
Số cuối năm	<u>197.855.490.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>86.481.897.609</u>	<u>284.337.387.609</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2015 ngày 26 tháng 4 năm 2016, cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu bằng 20% mệnh giá kết hợp chia cổ phiếu quỹ bằng nguồn vốn đối ứng từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư và phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu trên vào ngày 26 tháng 6 năm 2016, và được chấp thuận theo Giấy CNĐKKD điều chỉnh lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	165.492.090.000	138.013.850.000
Tăng trong năm	32.363.400.000	27.478.240.000
Số cuối năm	<u>197.855.490.000</u>	<u>165.492.090.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	135.773.105.000	51.955.425.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	91.337.655.900	13.750.106.250
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	11.016.896.850	10.619.587.700
Phát hành cổ phiếu thưởng để chi trả cổ tức	32.363.400.000	27.478.240.000

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số cổ phiếu Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	19.785.549	16.549.209
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	19.785.549	16.549.209
Cổ phiếu quỹ	-	(61.000)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19.785.549	16.488.209

18.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ (VND)	52.051.549.892	50.329.460.811
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	19.727.901	16.488.209
Điều chỉnh hồi tố cho việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và tăng vốn	-	3.236.340
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm đã được điều chỉnh	19.727.901	19.724.549
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.638	2.552
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	2.638	2.552

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

18.5 Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	48.380.525.842	47.541.102.584
Vốn điều lệ đã góp	3.000.000.000	-
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.669.609.049	11.576.223.258
Cổ tức đã công bố	<u>(11.076.640.000)</u>	<u>(10.736.800.000)</u>
Số cuối năm	<u>52.973.494.891</u>	<u>48.380.525.842</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.595.749.955.959	1.331.109.296.590
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.511.527.548.658	1.261.968.409.867
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	81.057.680.025	66.232.727.177
<i>Doanh thu hoạt động cho thuê</i>	3.164.727.276	2.908.159.546
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.305.526.005	3.359.849.618
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	7.012.158.384	3.143.737.833
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	293.367.621	216.111.785
DOANH THU THUẦN	<u>1.588.444.429.954</u>	<u>1.327.749.446.972</u>

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	4.722.351.185	5.200.127.299
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	618.900.000	1.839.120.000
Khác	354.456.180	36.023.283
TỔNG CỘNG	<u>5.695.707.365</u>	<u>7.075.270.582</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.320.032.814.709	1.097.606.905.036
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.016.164.780	25.635.134.133
Giá vốn hoạt động cho thuê (<i>Thuyết minh số 13</i>)	2.288.048.004	1.899.614.660
TỔNG CỘNG	<u>1.358.337.027.493</u>	<u>1.125.141.653.829</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương	82.270.681.109	63.276.829.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.423.159.183	7.559.861.909
Chi phí khác	12.056.314.667	6.980.557.845
TỔNG CỘNG	<u>101.750.154.959</u>	<u>77.817.249.308</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương	29.224.596.860	29.677.217.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.334.051.129	19.254.010.094
Chi phí khác	9.196.369.516	11.172.238.027
TỔNG CỘNG	<u>59.755.017.505</u>	<u>60.103.465.803</u>

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	7.202.419.611	7.529.342.834
Tiền thưởng và hỗ trợ	6.546.287.700	6.614.223.433
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	201.130.142	371.037.154
Thu nhập khác	455.001.769	544.082.247
Chi phí khác	<u>(332.500.607)</u>	<u>(750.903.394)</u>
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>6.869.919.004</u>	<u>6.778.439.440</u>

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.338.771.752.475	1.120.164.786.869
Chi phí lương	123.155.369.692	90.680.808.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.185.343.193	32.726.648.478
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12, 13)	10.512.459.231	8.368.787.674
Chi phí khác	14.217.275.366	11.121.337.202
TỔNG CỘNG	<u>1.519.842.199.957</u>	<u>1.263.062.368.940</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% (2015: 22%) thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.321.358.529	16.460.226.904
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	125.338.896	174.837.758
TỔNG CỘNG	<u>16.446.697.425</u>	<u>16.635.064.662</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>81.167.856.366</u>	<u>78.540.748.731</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty (2015: 22%)	16.233.571.273	17.278.964.721
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Cổ tức nhận được	(123.780.000)	(404.606.400)
Chi phí không được khấu trừ thuế	185.119.687	199.229.600
Kết chuyển lỗ lũy kế tính thuế	(277.037.326)	(1.468.312.404)
Lỗ phát sinh từ công ty con	428.823.791	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ở công ty con	-	1.047.272.921
Điều chỉnh thuế TNDN do thay đổi thuế suất	-	(17.483.776)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	<u>16.446.697.425</u>	<u>16.635.064.662</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty ghi nhận thuế TNDN hoãn lại như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ở công ty con	<u>300.176.654</u>	<u>174.837.758</u>	<u>125.338.896</u>	<u>174.837.758</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các lợi ích khác	<u>6.125.582.500</u>	<u>6.399.427.215</u>

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	15.155.207.940	14.448.571.572
Từ 1 đến 5 năm	27.044.377.235	32.770.831.771
Trên 5 năm	<u>9.773.506.800</u>	<u>9.773.506.800</u>
TỔNG CỘNG	<u>51.973.091.975</u>	<u>56.992.910.143</u>

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Thiết bị văn phòng	Ô tô	Các khoản loại trừ	VND Tổng cộng
Năm nay				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	331.362.988.693	1.264.386.967.266	-	1.595.749.955.959
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.305.526.005)	-	-	(7.305.526.005)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	5.097.734.354	650.276.625	(5.748.010.979)	-
Doanh thu bộ phận	329.155.197.042	1.265.037.243.891	(5.748.010.979)	1.588.444.429.954
Chi phí bộ phận	(279.331.555.449)	(1.246.258.655.487)	5.748.010.979	(1.519.842.199.957)
Lợi nhuận bộ phận	49.823.641.593	18.778.588.404	-	68.602.229.997
Thu nhập tài chính				5.695.707.365
Lợi nhuận khác				6.869.919.004
Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại				(16.446.697.425)
Lợi nhuận kế toán sau thuế				64.721.158.941
Tài sản bộ phận	429.853.000.661	127.022.093.198	(147.811.913.682)	409.063.180.177
Nợ phải trả bộ phận	51.124.391.083	32.328.526.890	(11.700.620.296)	71.752.297.677
Năm trước				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	279.391.911.930	1.051.717.384.660	-	1.331.109.296.590
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.359.849.618)	-	-	(3.359.849.618)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	7.708.119.374	1.136.619.166	(8.844.738.540)	-
Doanh thu bộ phận	283.740.181.686	1.052.854.003.826	(8.844.738.540)	1.327.749.446.972
Chi phí bộ phận	(232.833.596.388)	(1.039.073.511.092)	8.844.738.540	(1.263.062.368.940)
Lợi nhuận bộ phận	50.906.585.298	13.780.492.734	-	64.687.078.032
Thu nhập tài chính				7.075.231.259
Lợi nhuận khác				6.778.439.440
Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại				(16.635.064.662)
Lợi nhuận kế toán sau thuế				61.905.684.069
Tài sản bộ phận	466.424.976.061	126.400.896.433	(151.937.811.210)	440.888.061.284
Nợ phải trả bộ phận	53.746.943.910	36.529.934.400	(22.388.245.585)	67.888.632.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

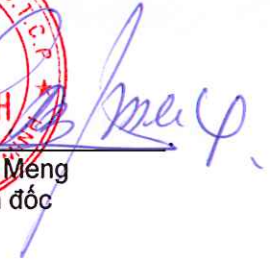
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Dương Thị Thanh Trúc
Người lập



Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Ngày 22 tháng 3 năm 2017

